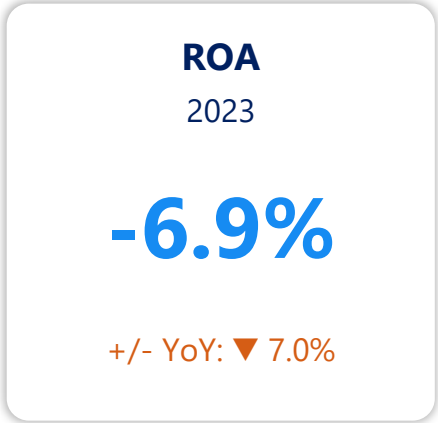
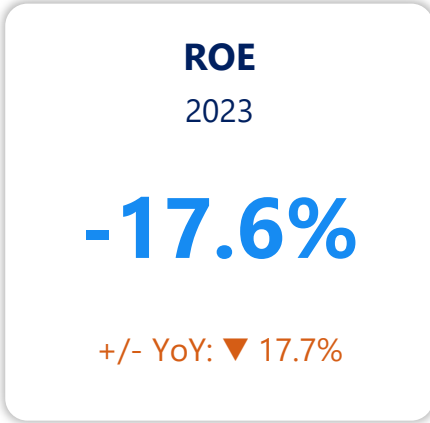
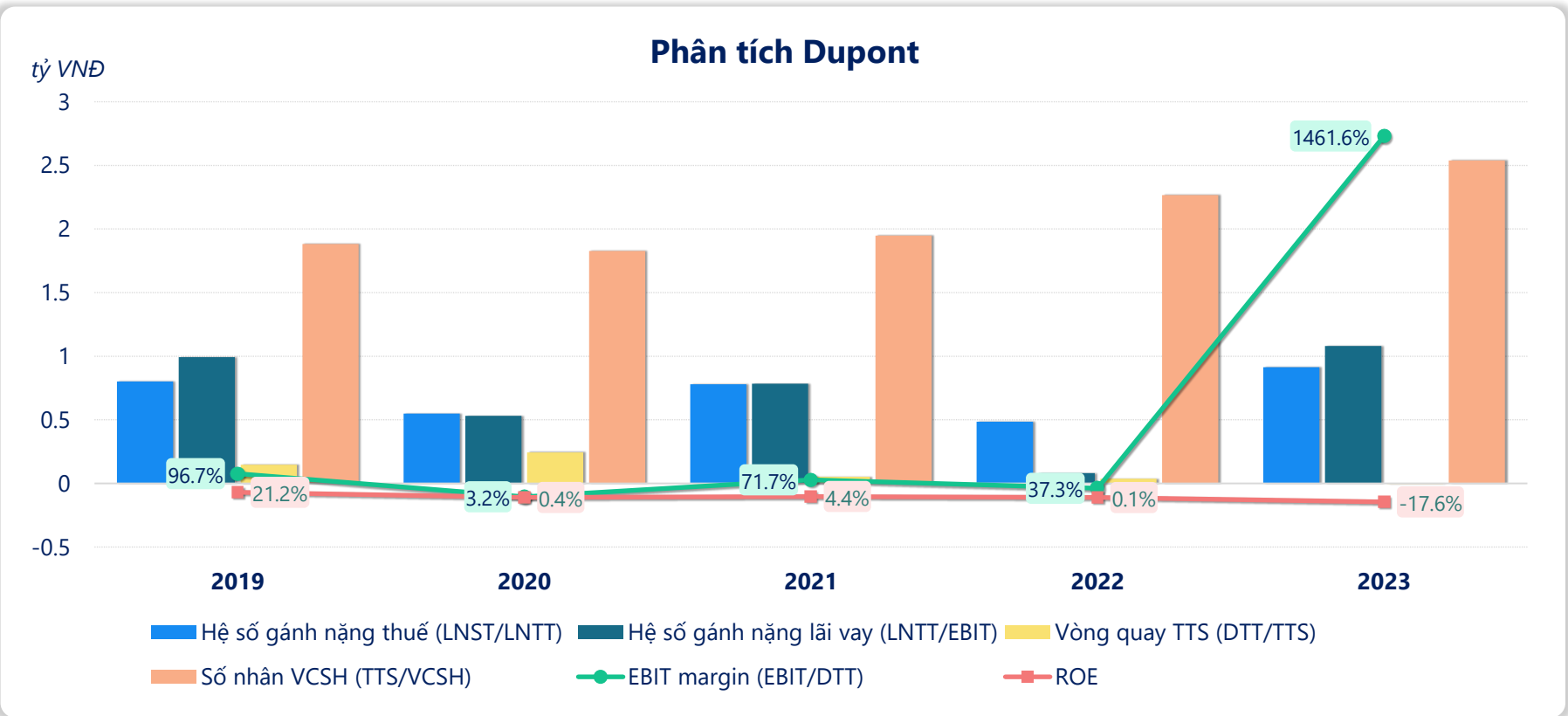
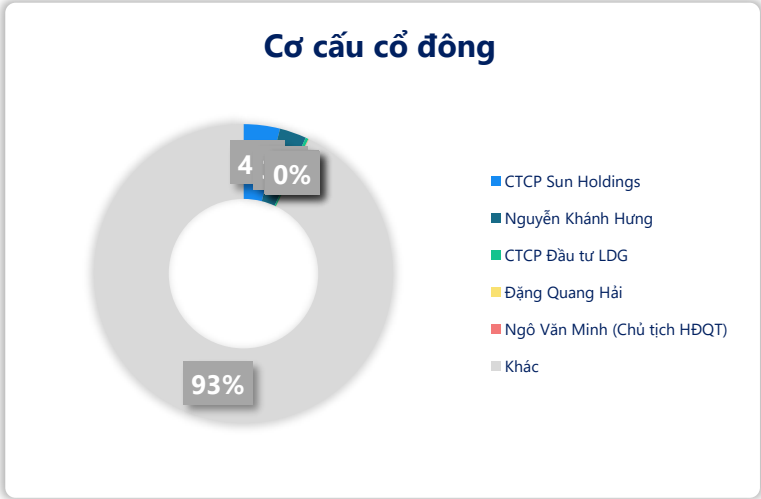


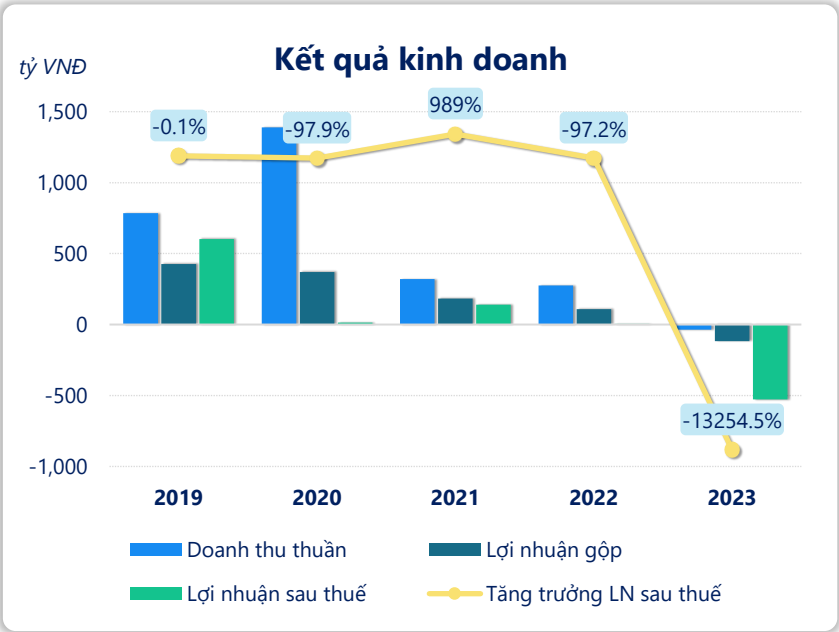
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		2,990
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		2,890 - 6,420
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		766
Số lượng CPLH (CP)		256,207,345
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,032,840
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		1.44
EPS		-1,461
P/E		-2.0

	YTD	1T	3T	6T
LDG	-30.1%	-6.9%	-23.3%	-39.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



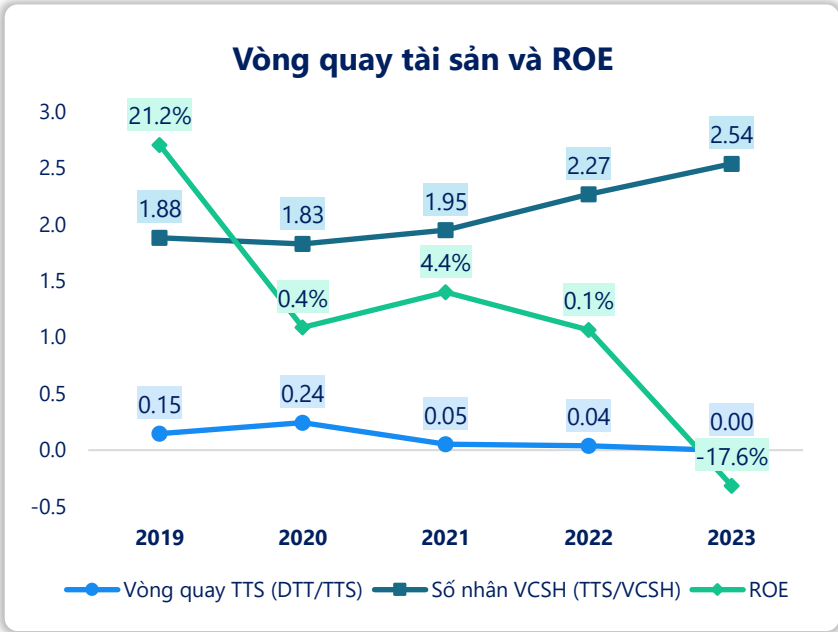
CTCP Đầu tư LDG (HSX: LDG)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1462%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

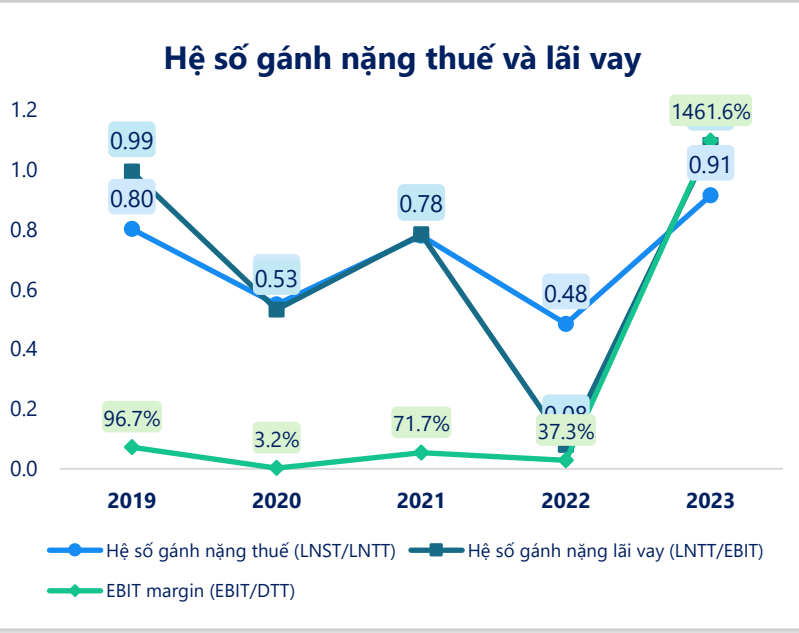
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.91**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.08**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **LDG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 113%** chỉ còn **-36.51** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 13255%** chỉ còn **-527.2** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-17.6%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



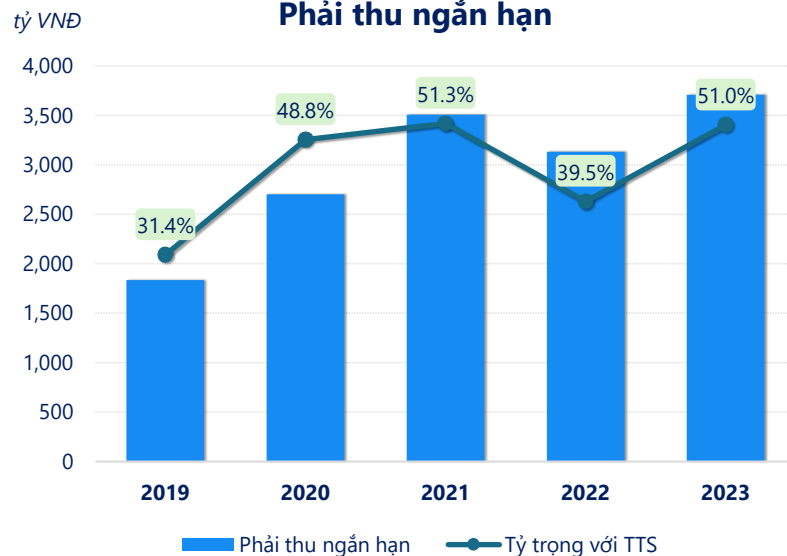
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.00**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.54** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư LDG (HSX: LDG)

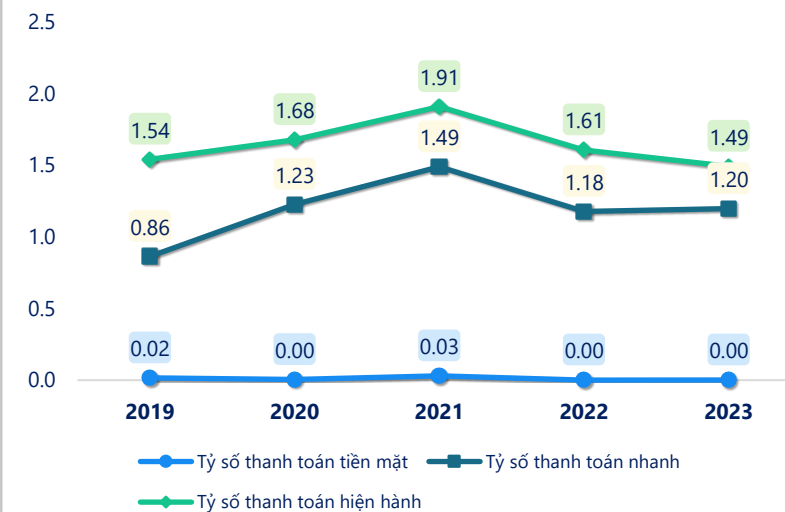
Phải thu ngắn hạn



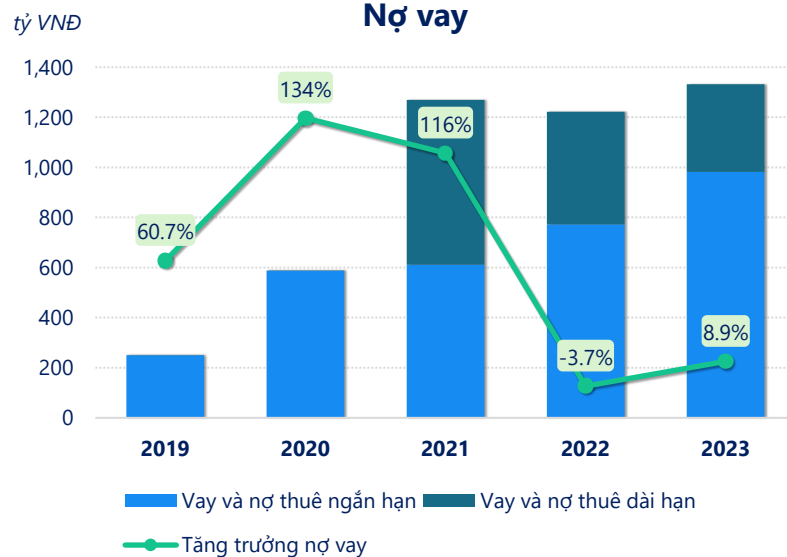
Hàng tồn kho



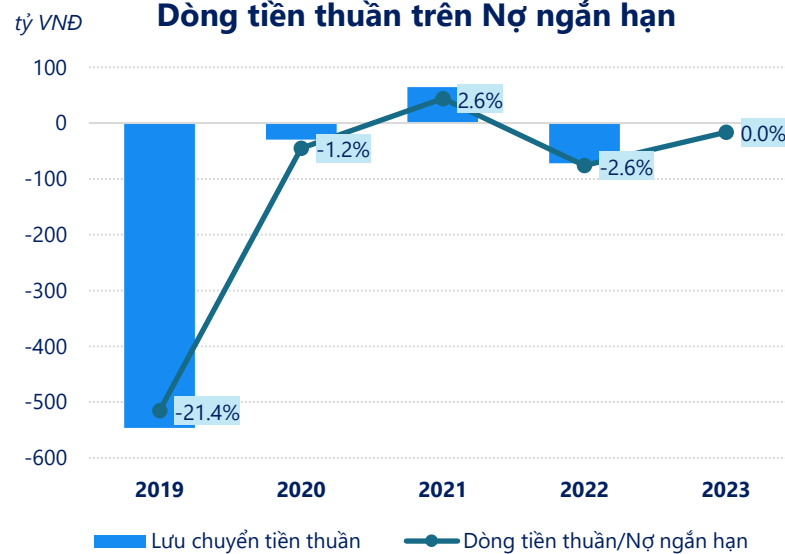
Chỉ số thanh khoản



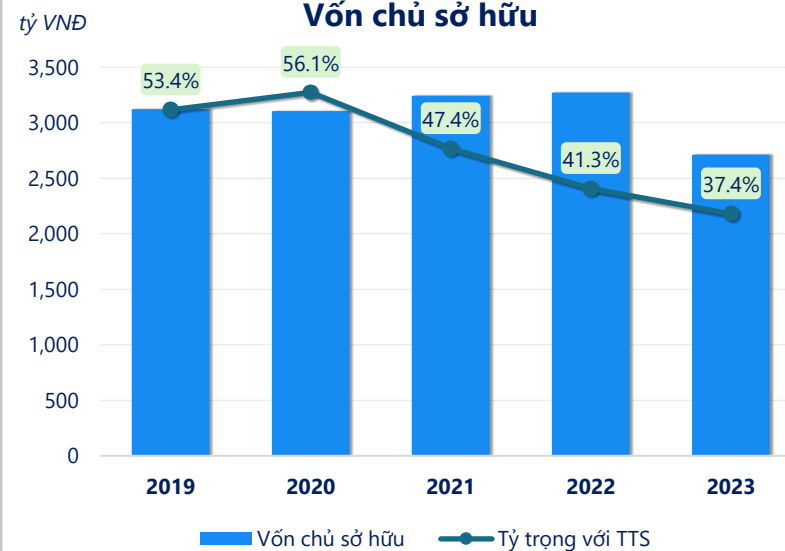
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,415	7,930	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	5,312	4,515	17.6%
Tiền và tương đương tiền	3.58	3.15	13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	3,879	3,130	23.9%
Hàng tồn kho	1,243	1,206	3.1%
Tài sản ngắn hạn khác	187	176	6.4%
Tài sản dài hạn	2,104	3,415	-38.4%
Phải thu dài hạn	1,169	2,556	-54.3%
Tài sản cố định	0.28	0.58	-51.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	519	513	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.11	-100%
Tài sản dài hạn khác	390	346	12.9%
Lợi thế thương mại	25.2	0	
Nợ phải trả	4,548	4,658	-2.4%
Nợ ngắn hạn	3,257	2,810	15.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	982	773	27.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	183	196	-6.5%
Nợ dài hạn	1,292	1,848	-30.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	350	450	-22.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,867	3,272	-12.4%
Vốn chủ sở hữu	2,867	3,272	-12.4%
Vốn điều lệ	2,570	2,570	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	785	1,388	321	276	-36.5
Giá vốn hàng bán	358	1,017	138	169	79.5
Lợi nhuận gộp	427	371	183	108	-116
Doanh thu HĐTC	502	3.17	159	203	0.13
Chi phí TC	5.65	21.0	52.6	164	181
Chi phí lãi vay	5.65	20.7	50.0	94.9	43.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.2	227	11.0	31.7	11.8
Chi phí QLDN	110	90.9	100	94.3	248
LN thuần từ HĐKD	771	35.0	178	19.8	-557
Lợi nhuận khác	-17.6	-11.6	2.11	-11.5	-20.1
LN trước thuế	753	23.5	180	8.27	-577
Lợi nhuận sau thuế	603	12.9	141	4.01	-527
LNST của CĐ cty mẹ	603	12.9	141	4.01	-527

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,770	-96.5	-956	-35.9	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,128	-270	340	26.1	-1.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	95.0	337	681	-61.9	102
Tiền đầu kỳ	586	40.0	10.3	74.9	3.15
Lưu chuyển tiền thuần	-546	-29.7	64.6	-71.8	0.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.0	10.3	74.9	3.15	3.58